

Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp

TRẦN VĂN MÃN & TRẦN KIM DUNG

Nghiên cứu thực hiện phát triển và kiểm định thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp. Sử dụng phương pháp nghiên cứu mô hình phương trình cấu trúc và dựa trên mẫu khảo sát với 360 sinh viên quản trị kinh doanh chuẩn bị tốt nghiệp, kết quả cho thấy, thang đo gồm có tám thành phần: Việc làm; Thông tin và thủ tục thông; Tình cảm quê hương; Chính sách ưu đãi; Vị trí và môi trường; Con người; Điều kiện giải trí; Chi phí sinh hoạt rẻ với 21 biến quan sát đã được khẳng định giá trị và độ tin cậy. Những thành phần liên quan đến công việc được đánh giá quan trọng hơn các thành phần liên quan đến cuộc sống. Hầu như không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tầm quan trọng của các thành phần ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc theo đặc điểm cá nhân của sinh viên về giới tính, kết quả học tập giai đoạn 2, mức thu nhập bình quân trong gia đình, xuất xứ địa phương.

Giới thiệu

Khi chuyển sang nền kinh tế định hướng thị trường, nhiều địa phương ở Việt Nam thực hiện nghiên cứu tìm hiểu đánh giá sức hấp dẫn của địa phương về mặt du lịch, đầu tư phát triển, v.v... Tuy nhiên các địa phương có sức hấp dẫn như thế nào đối với các sinh viên tốt nghiệp là đề tài được nhiều cán bộ lãnh đạo chính quyền và xã hội quan tâm nhưng ít được nghiên cứu. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm ra các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp.

Cơ sở lý thuyết

Kinh tế học đã nghiên cứu hiện tượng di dân từ nông thôn ra thành thị và hiện tượng chảy máu chất xám của các nước thế giới thứ ba khi những người sinh viên tốt nghiệp không muốn quay về quê hương/ đất nước cũ làm việc (Torado, 1998). Lý do chính được giải thích cho hiện tượng này là cơ hội việc làm và mức thu nhập cao ở thành thị và các nước công nghiệp phát triển. Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc đã được phát triển và làm rõ hơn trong lý thuyết tiếp thị địa phương (marketing places) của Kotler, Haider, Rein (1993). Sự hấp dẫn của địa phương thể hiện thông qua các hình ảnh, chính sách, cơ hội phát triển và điều kiện sống đối với dân cư nói chung, đối với sinh viên tốt nghiệp nói riêng. Theo Kotler et al (1993), có ba thành phần chính tạo nên sự hấp dẫn của một địa phương cho việc thu hút dân cư mới:

(a) Các vốn quý độc đáo của riêng địa phương đang có

hoặc có tiềm năng nhưng chưa khai thác.

(b) Các dịch vụ cho những con người cụ thể và gia đình của họ, như những ưu đãi về thuế, nhà ở hấp dẫn, môi trường giáo dục tốt, chi phí rẻ, điều kiện an sinh xã hội tốt, thái độ tích cực niềm nở đối với người mới đến v.v...

(c) Các dịch vụ tái định cư, nỗ lực tìm kiếm cơ hội việc làm cho người thân hay đối tác.

Thang đo

Mặc dù đã khảo sát kỹ lưỡng trên các mạng có uy tín khoa học như Science Direct, Business Premier, ABI, và Emerald, đề tài vẫn không tìm được các mô hình và thang đo về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp. Lý thuyết tiếp thị địa phương của Kotler et al (1993) được sử dụng làm cơ sở cho nghiên cứu định tính. Nghiên cứu thực hiện kết hợp phương pháp "động não" (brain storming) và phương pháp thảo luận nhóm để tìm hiểu các yếu tố có thể ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp. Kết quả cho thấy có 70 yếu tố (biến quan sát) có thể ảnh hưởng đến quyết định của sinh viên tốt nghiệp. Trong cuộc khảo sát sơ bộ, 30 người sinh viên tốt nghiệp được đề nghị đánh dấu vào ô có tầm quan trọng tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của họ. Thang đo Likert 7 bậc được sử dụng. Bậc 1 thể hiện hoàn toàn không có tầm quan trọng/không ảnh hưởng, bậc 7 thể hiện có tầm quan trọng rất cao hoặc ảnh hưởng mạnh. Dựa trên kết quả phân tích tầm quan trọng của các biến quan sát để loại bớt các biến quan sát có điểm trung bình tầm quan trọng nhỏ hơn 4.0. Kết quả còn lại 39 biến quan sát được sử dụng tiếp tục trong nghiên cứu tiếp theo.

Mẫu nghiên cứu

Trong nghiên cứu định lượng, 39 biến quan sát được khảo sát đối với 360 sinh viên quản trị kinh doanh chuẩn bị tốt nghiệp của Trường Đại học kinh tế TP HCM và Trường Đại học mở bán công TP HCM. Cơ cấu mẫu thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu

		Số người (N)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nữ	179	49.9
	Nam	180	50.1
Học lực	Trung bình	233	64.4
	Khá / giỏi	124	32.5
Có làm thêm	Thường xuyên làm thêm	77	21.6
	Có làm thêm	211	59.1
	Không đi làm thêm	69	19.3
Thu nhập của gia đình	Trung bình < triệu đồng	76	21.8
	Trung bình 1- gần 2 triệu	142	40.8
	Trung bình 2-5 triệu	101	29.0
	Trung bình > 5 triệu	29	8.3
Xuất xứ	Nông thôn	181	51.0
	Thành thị	174	49.0

Sơ bộ xác định các thành phần ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp

Áp dụng cách xử lý số liệu của Ling & Fang (2003), nghiên cứu thực hiện phân tích nghiên cứu khám phá (EFA) để tìm ra các thành phần có ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên. Sử dụng phương pháp Principal Axis Factoring, phép quay Promax, những biến quan sát có trọng số nhỏ hơn 0.4 hoặc có trích vào hai nhóm yếu tố mà khoảng cách chênh lệch về trọng số giữa hai nhóm yếu tố nhỏ hơn 0.15 - không tạo nên sự khác biệt, bị loại. Kết quả còn lại 32 biến quan sát, trích thành 9 thành phần (phụ lục 1) với tổng phương sai tích lũy 55.181%, trong đó, chỉ có thành phần thứ 9 (điều kiện giáo dục, đào tạo của địa phương) có hệ số tin cậy tương đối thấp (Cronbach Alpha=0.618). Xem Bảng 2.

Theo đó, có thể đặt tên cho các thành phần ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp là: Việc làm; Thông tin và thủ tục thông tin; Tình cảm quê hương; Chính sách ưu đãi của địa phương; Vị trí và môi trường của địa phương; Con người; Điều kiện giải trí mua sắm; Chi phí sinh hoạt rẻ; Điều kiện giáo dục, đào tạo. Nếu loại 3 biến quan sát của thành phần "Điều kiện giáo dục, đào tạo" thang đo sẽ có 8 thành phần với 29 biến quan sát và tổng phương sai tích lũy 55.388%. Điều này cho thấy, các biến quan sát trong "Điều kiện giáo dục, đào tạo" có giá trị, nhưng độ tin cậy lại chưa cao.

Kiểm định thang đo

Với việc xử lý số liệu trên SPSS, các biến quan sát trên là được chấp nhận. Tuy nhiên để khẳng định giá trị, độ tin cậy của một thang đo, cần phải sử dụng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) trên AMOS với các kiểm định về mức độ phù hợp của từng biến tiềm ẩn (thành phần) với hệ số tin cậy tổng hợp; tổng phương sai trích; tính đơn nguyên; giá trị hội tụ; giá trị phân biệt và sự phù hợp của mô hình thang đo. Yếu tố thứ 9 (Điều kiện giáo dục, đào tạo) bị loại do có cả hệ số tin cậy tổng hợp (PC=0.573) lẫn phương sai trích (VE=0.402) quá thấp. Tám thành phần còn lại được cho vào tương quan trực tiếp (correlation) và kiểm định tiếp theo trong mô hình thang đo.

Kết quả kiểm định từng thành phần (biến tiềm ẩn)

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp

	Các thành phần								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cronbach Alpha	.8447	.8409	.8655	.744	.7129	.7645	.6884	.726	.618
Initial Eigenvalues	7.499	3.426	2.212	1.958	1.724	1.359	1.138	1.135	1.079
% phương sai trích	23.433	10.707	6.912	6.118	5.388	4.248	3.556	3.548	3.373
Tổng phương sai trích tích lũy								55.181%	

trong 8 biến tiềm ẩn còn lại của thang đo đạt các yêu cầu về hệ số tin cậy tổng hợp; tổng phương sai trích; tính đơn nguyên; giá trị hội tụ; giá trị phân biệt. Các tham số của mô hình được chấp nhận, xem bảng 3. Thang đo còn lại tám thành phần với 21 biến quan sát được chấp nhận.

Bảng 3: Kết quả kiểm định giá trị thang đo

Chi-square=365.694; df=160; p=0.000; GFI=0.914; CFI=0.927; TLI= 904; RMSEA=0.060.					
Khái niệm	Số lượng biến	PC	VE	Trung bình trọng số	Giá trị thang đo
Công việc	4	0.8247	0.5450	0.7315	Phù hợp
Thông tin, thủ tục thông tin	4	0.8173	0.5303	0.7248	Phù hợp
Tình cảm quê hương	2	0.8775	0.7850	0.8775	Phù hợp
Vị trí, môi trường	3	0.6856	0.4218	0.6483	Phù hợp trừ VE
Chính sách ưu đãi	2	0.7864	0.6553	0.7965	Phù hợp
Con người	2	0.7649	0.6231	0.7830	Phù hợp
Điều kiện giải trí, mua sắm	2	0.7684	0.6242	0.7895	Phù hợp
Chi phí sinh hoạt rẻ	2	0.7282	0.5728	0.7565	Phù hợp

PC: Độ tin cậy tổng hợp; VE: Phương sai trích.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thành phần Việc làm được đánh giá quan trọng nhất, Bảng 4.

Bảng 4: Điểm trung bình về tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Sai lệch chuẩn
Việc làm	356	1.00	7.00	6.0708	.97999
Môi trường, vị trí	360	2.00	7.00	5.4500	.98717
Đào tạo, giáo dục	356	1.25	7.00	5.1749	1.07425
Con người	360	1.00	7.00	5.0194	1.13820
Thông tin, thủ tục thông tin	360	1.00	7.00	4.9840	1.20840
Chính sách ưu đãi	350	1.00	7.00	4.9086	1.14795
Chi phí rẻ	353	1.00	7.00	4.8584	1.12237
Tình cảm quê hương	359	1.00	7.00	4.6504	1.65357
Giải trí, mua sắm	359	1.00	7.00	4.5877	1.32339
Valid N (listwise)	335				

Kết quả xử lý số liệu cho thấy các sinh viên nữ có kết quả học tập loại khá trong giai đoạn 2 cao hơn có ý nghĩa thống kê so sinh viên nam; sinh viên thành phố có kết quả học tập cao hơn sinh viên nông thôn. Giữa sinh viên từ các khu vực nông thôn và thành thị chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê duy nhất về nhu cầu giải trí với điểm đánh giá

trung bình của sinh viên nông thôn là 4.44; của sinh viên thành thị là 4.75. Các kiểm định cho thấy: Kết quả học tập, giới tính, việc đi làm thêm trong thời gian đi học và thu nhập bình quân trong gia đình không ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên.

Thảo luận kết quả và kết luận

Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp với tám thành phần Việc làm; Thông tin và thủ tục thoả; Tình cảm quê hương; Chính sách ưu đãi; Vị trí và môi trường; Con người; Điều kiện giải trí; Chi phí sinh hoạt rẻ với 21 biến quan sát đã được khẳng định giá trị và độ tin cậy.

Dù sinh viên thành thị có kết quả học tập cao hơn, có thu nhập trung bình trong gia đình cao hơn, và ít đi làm thêm hơn, nhưng các sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp đều quan tâm đến thành phần việc làm hơn các thành phần liên quan đến cuộc sống trong quyết định chọn nơi làm việc. Có thể do mức sống chung trong xã hội còn thấp, môi trường cạnh tranh khốc liệt, hoài bão tuổi trẻ mong muốn được thể hiện năng lực của mình đã thúc đẩy sinh viên quan tâm đến thành phần việc làm nhiều nhất trong quyết định chọn nơi làm việc. Tình cảm gắn kết với quê hương của sinh viên từ các vùng nông thôn không hơn so với sinh viên thành thị.

Đóng góp chính của nghiên cứu

Nghiên cứu đã phát triển và kiểm định thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp. Có thể sử dụng thang đo để đo lường mức độ hấp dẫn của địa phương đối với sinh viên tốt nghiệp. Các thành phần của thang đo có thể là những gợi ý cho các địa phương có thể điều chỉnh và có sức thu hút hơn đối với sinh viên tốt nghiệp.

Hạn chế trong nghiên cứu

Hạn chế thuộc về mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện và cỡ mẫu còn tương đối nhỏ, thang đo cần tiếp tục được hoàn thiện mới có thể chứng minh được giá trị và độ tin cậy cần thiết của thành phần "Điều kiện, giáo dục đào tạo" trong các kiểm định nghiêm khắc và chặt chẽ.

Phụ lục 1: Các thành phần và biến quan sát trong thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp. Các biến quan sát được giữ lại sau kiểm định CFA có chữ R.

1. Việc làm:

- ĐP có nhiều cơ hội việc làm R
- ĐP có triển vọng thăng tiến nghề nghiệp R
- ĐP có điều kiện trang thiết bị làm việc tốt
- Làm việc ở ĐP có cơ hội để cống hiến, phát huy tài năng R
- Làm việc ở ĐP có thu nhập cao R

2. Thông tin và thủ tục thoả:

- ĐP có nhiều chính sách ưu đãi về thuế
- Thông tin về nhu cầu của ĐP luôn được phổ biến rộng rãi R

- ĐP có thủ tục hành chính thông thoáng R
- Chính sách tuyển dụng của ĐP rõ ràng, minh bạch R

- ĐP có sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền địa phương tốt R

- Lãnh đạo chính quyền ĐP có năng lực, uy tín và hình ảnh tốt

3. Tình cảm quê hương:

- Anh/Chị tự hào làm việc ở quê nhà R
- Về ĐP nơi anh chị sinh ra và lớn lên R

4. Chính sách ưu đãi của địa phương với 3 biến quan sát:

- ĐP có nhiều chính sách ưu đãi về việc làm R
- ĐP có nhiều chính sách ưu đãi về chỗ ở R
- ĐP có nhiều chính sách ưu đãi về giáo dục

5. Vị trí và môi trường của địa phương:

- Làm việc tại ĐP có nhiều mối quan hệ thuận lợi cho công việc R

- ĐP có khí hậu trong lành, thuận lợi cho sinh sống R

- ĐP có Vị trí địa lý chiến lược thuận lợi cho phát triển R

- Làm việc tại ĐP Anh/Chị sẽ có điều kiện chăm sóc, giúp đỡ gia đình

- ĐP không làm cho Anh/Chị phải sống xa gia đình

6. Con người:

- Người địa phương thân thiện, quan tâm, hay giúp đỡ lẫn nhau

- Người địa phương cầu tiến R

- Người địa phương có trình độ R

7. Điều kiện giải trí mua sắm:

- ĐP có nhiều hoạt động văn hoá (giao lưu, trưng bày, hội chợ,...)

- ĐP có dịch vụ vui chơi giải trí hấp dẫn R

- ĐP có nhiều điểm mua sắm, ẩm thực R

8. Chi phí sinh hoạt rẻ:

- ĐP có chi phí đầu tư học tập nâng cao trình độ rẻ R

- ĐP có nhiều chính sách ưu đãi về việc làm R

9. Điều kiện giáo dục, đào tạo:

- ĐP có hệ thống giáo dục phổ thông tốt.

- ĐP có hệ thống đào tạo nâng cao trình độ tốt.

- ĐP có môi trường thuận lợi cho việc nuôi dạy con cái.

Tài liệu tham khảo:

1. Michael P. Torado. Kinh tế học cho thế giới thứ ba. Giới thiệu những nguyên tắc, vấn đề và chính sách về phát triển. Bản dịch sang tiếng Việt của Nhà xuất bản Giáo dục 1998.
2. Kotler P., Haider D.H., Rein I. Attracting Investment, Industry and Tourism to Cities, States and Nations. Marketing places. 1993.
3. Ling, W. and L. Fang, "The Chinese Leadership Theory". Advances in Global Leadership, 2003. 3: p. 183-204.